

Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC GENERIC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	2	3	4	5
1	Abacavir	300mg	Viên	Viên
2	Acarbose	25mg	Viên	Viên
3	Acetyl Leucin	100mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
4	Acetyl Leucin	100mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
5	Acetyl leucin	500mg	Viên	Viên
6	Acetylcystein	200mg	Viên/Viên nang	Viên
7	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	Viên	Viên
8	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
9	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
10	Aciclovir	200mg	Viên	Viên
11	Aciclovir	30mg/g x 4,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
12	Aciclovir	30mg/g x 5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
13	Aciclovir	400mg	Viên	Viên
14	Aciclovir	50mg/g x 5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
15	Aciclovir	800mg	Viên	Viên
16	Acid Amin	10% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
17	Acid Amin	6,1% x 200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
18	Acid Amin	7,2% x 200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
19	Acid Amin	8% x 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
20	Aescin natri	5mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
21	Albendazol	200mg	Viên	Viên
22	Albumin	20% x 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
23	Albumin	20% x 50ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
24	Albumin	5% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
25	Alfuzosin hydroclorid	10mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
26	Allopurinol	100mg	Viên	Viên
27	Allopurinol	300mg	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
28	Alpha Chymotrypsin	4,2mg	Viên	Viên
29	Alverin Citrat	40mg	Viên	Viên
30	Alverin citrat + simethicon	60mg + 300mg	Viên	Viên
31	Ambroxol (hydrochlorid)	30mg	Viên	Viên
32	Ambroxol hydrochlorid	3mg/ml x 100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
33	Ambroxol hydrochlorid	3mg/ml x 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
34	Ambroxol hydrochlorid	6mg/ml x 100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
35	Ambroxol hydrochlorid	6mg/ml x 50ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
36	Ambroxol hydrochlorid	6mg/ml x 75ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
37	Amikacin	250mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
38	Aminophylin	48mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
39	Amiodaron hydrochlorid	200mg	Viên	Viên
40	Amiodaron Hydrochlorid	50mg/ml x 3ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
41	Amitriptylin hydrochlorid	25mg	Viên	Viên
42	Amlodipin	10mg	Viên	Viên
43	Amlodipin	5mg	Viên	Viên
44	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Viên	Viên
45	Amlodipin + Indapamid	10mg + 1,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
46	Amlodipin + Indapamid	5mg + 1,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
47	Amlodipin + Indapamid + Perindopril Arginin	5mg + 1,25mg + 5mg	Viên	Viên
48	Amlodipin + lisinopril	5mg + 10mg	Viên	Viên
49	Amlodipin + Losartan kali	5mg + 50mg	Viên	Viên
50	Amoxicilin	1000mg	Viên	Viên
51	Amoxicilin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
52	Amoxicilin	250mg	Viên	Viên
53	Amoxicilin	250mg/5ml x 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
54	Amoxicilin	500mg	Viên/Viên nang	Viên
55	Amoxicilin + Acid Clavulanic	1g + 0,2g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
56	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg + 31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
57	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
58	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên	Viên
59	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
60	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 62,5mg	Viên	Viên
61	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	Viên	Viên
62	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
63	Ampicilin + Sulbactam	2g + 1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
64	Ampicilin + Sulbactam	500mg + 250mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
65	Atenolol	50mg	Viên	Viên
66	Atorvastatin	10mg	Viên	Viên
67	Atorvastatin	20mg	Viên	Viên
68	Atorvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Viên	Viên
69	Atorvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Viên	Viên
70	Atropin Sulfat	0,25mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
71	Atropin Sulfat	10mg/ml x 0,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
72	Attapulgit Mormoiron Hoạt Hóa + Hỗn Hợp Magnesi Carbonat-Nhôm Hydroxyd	2,5g + 0,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
73	Azathioprin	50mg	Viên	Viên
74	Azithromycin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
75	Azithromycin	250mg	Viên	Viên
76	Azithromycin	500mg	Viên	Viên
77	Bacillus clausii	2 x 10 ⁹ CFU	Viên	Viên
78	Bacillus Clausii	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
79	Bacillus Subtilis	≥10 ⁸ CFU/g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
80	Bacillus Subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/250mg	Viên/Viên nang	Viên
81	Bacillus subtilis	2 x 10 ⁹ CFU x 5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
82	Bambuterol hydrochlorid	10mg	Viên	Viên
83	Bambuterol hydrochlorid	20mg	Viên	Viên
84	Beclomethason dipropionat	(50mcg/liều xịt) x 150 liều	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi
85	Benazepril Hydroclorid	10mg	Viên	Viên
86	Benzylpenicilin	1.000.000UI	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
87	Betahistin dihydrochlorid	24mg	Viên	Viên
88	Betamethason	(5mg + 2mg)/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
89	Betamethason	0,5mg/g x 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
90	Betamethason	0,5mg/g x 30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
91	Betamethason	2mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
92	Betaxolol	2,5mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
93	Bezafibrat	200mg	Viên	Viên
94	Bismuth (oxyd/trioxyd)	120mg	Viên	Viên
95	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Viên	Viên
96	Bisoprolol fumarat	3,75mg	Viên	Viên
97	Bisoprolol fumarat	5mg	Viên	Viên
98	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	10mg + 6,25mg	Viên	Viên
99	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	2,5mg + 6,25mg	Viên	Viên
100	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Viên	Viên
101	Bromazepam	6mg	Viên	Viên
102	Bromhexin hydroclorid	16mg	Viên	Viên
103	Bromhexin Hydroclorid	4mg	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
104	Bromhexin Hydroclorid	8mg	Viên	Viên
105	Budesonid	0,25mg/ml x 2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
106	Budesonid	64mcg/liều xịt x 120liều	Thuốc xịt mũi	Bình/Chai/Lọ/Hộp
107	Budesonid + Formoterol fumarat	200mcg + 6mcg;120liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Bình/Lọ/Ống
108	Bupivacain Hydroclorid	5mg/ml x 20ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
109	Bupivacain Hydroclorid	5mg/ml x 4ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
110	Cafein Citrat	20mg/ml x 3ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
111	Calci carbonat	750mg	Viên	Viên
112	Calci Carbonat + Calci Gluconolactat	150mg + 1.470mg	Viên	Viên
113	Calci carbonat + Calci gluconolactat	300mg + 2.940mg	Viên sủi	Viên
114	Calci Carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 400IU	Viên	Viên
115	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 125IU	Viên	Viên
116	Calci Carbonat + Vitamin D3	750mg + 200IU	Viên	Viên
117	Calci Clorid	100mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
118	Calci lactat	300mg	Viên	Viên
119	Calci lactat	50mg/ml x 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
120	Calcipotriol + Betamethason (Dipropionat)	50mcg/g + 500mcg/g;30g	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói/Tuýp
121	Candesartan cilexetil	12mg	Viên	Viên
122	Candesartan cilexetil	16mg	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
123	Candesartan cilexetil	8mg	Viên	Viên
124	Candesartan cilexetil + Hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	Viên	Viên
125	Captopril	25mg	Viên	Viên
126	Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 25mg	Viên	Viên
127	Carbamazepin	200mg	Viên	Viên
128	Carbetocin	100mcg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
129	Carbocistein	125mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
130	Carbocistein	250mg	Viên	Viên
131	Carbocistein	750mg	Viên	Viên
132	Cefaclor	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
133	Cefaclor	500mg	Viên/Viên nang	Viên
134	Cefadroxil	1000mg	Viên	Viên
135	Cefadroxil	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
136	Cefadroxil	500mg	Viên/Viên nang	Viên
137	Cefalexin	1000mg	Viên	Viên
138	Cefalexin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
139	Cefalexin	250mg	Viên	Viên
140	Cefalexin	250mg/5ml x 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
141	Cefalexin	500mg	Viên/Viên nang	Viên
142	Cefamandol	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
143	Cefamandol	500mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
144	Cefazolin	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
145	Cefazolin	2g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
146	Cefdinir	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
147	Cefdinir	300mg	Viên	Viên
148	Cefixim	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
149	Cefixim	200mg	Viên/Viên nang	Viên
150	Cefixim	50mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
151	Cefoperazon	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
152	Cefoperazon	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
153	Cefoperazon	2g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
154	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 0,5g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
155	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
156	Cefotaxim	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
157	Cefotaxim	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
158	Cefoxitin	2g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
159	Cefpodoxim	100mg	Viên	Viên
160	Cefpodoxim	200mg	Viên/Viên nang	Viên
161	Cefpodoxim	50mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
162	Cefradin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
163	Cefradin	500mg	Viên/Viên nang	Viên
164	Ceftazidim	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
165	Ceftazidim	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
166	Ceftizoxim	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
167	Ceftizoxim	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
168	Ceftizoxim	2g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
169	Ceftriaxon	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
170	Ceftriaxon	500mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
171	Cefuroxim	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
172	Cefuroxim	125mg/5ml x 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
173	Cefuroxim	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
174	Cefuroxim	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
175	Cefuroxim	250mg	Viên	Viên
176	Cefuroxim	500mg	Viên	Viên
177	Cefuroxim	750mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
178	Celecoxib	200mg	Viên/Viên nang	Viên
179	Cetirizin dihydroclorid	10mg	Viên	Viên
180	Cetirizin dihydroclorid	10mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
181	Chloroquine phosphat	250mg	Viên	Viên
182	Clorpheniramin maleat	4mg	Viên	Viên
183	Cimetidin	800mg	Viên	Viên
184	Cinnarizin	25mg	Viên	Viên
185	Ciprofloxacin	10mg/ml x 20ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
186	Ciprofloxacin	10mg/ml x 40ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
187	Ciprofloxacin	2mg/ml x 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
188	Ciprofloxacin	2mg/ml x 200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
189	Ciprofloxacin	3mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
190	Ciprofloxacin	500mg	Viên	Viên
191	Citicolin	125mg/ml x 4ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
192	Citicolin	250mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
193	Citicolin	250mg/ml x 4ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
194	Clarithromycin	250mg	Viên	Viên
195	Clarithromycin	500mg	Viên	Viên
196	Clobetasol Propionat	0,5mg/g x 10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
197	Clobetasol Propionat	0,5mg/g x 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
198	Clopidogrel	75mg	Viên	Viên
199	Clorpromazin hydroclorid	12,5mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
200	Clorpromazin hydroclorid	25mg	Viên	Viên
201	Clotrimazol	10mg/g x 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
202	Clotrimazol + Betamethason	10mg/g + 0,5mg/g;10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
203	Cloxacilin	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
204	Clozapin	25mg	Viên	Viên
205	Codein + Terpin Hydrat	10mg + 100mg	Viên	Viên
206	Codein + Terpin Hydrat	15mg + 100mg	Viên	Viên
207	Codein Camphosulphonat + Sulfogaiacol + Cao Mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Viên	Viên
208	Colchicin	1mg	Viên	Viên
209	Cytidine-5'-monophosphate dinatri; Uridin-5'-monophosphat dinatri	10mg + 6mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
210	Cytidine-5'-monophosphate dinatri; Uridin-5'-monophosphat dinatri	5mg + 3mg	Viên/Viên nang	Viên
211	Dapagliflozin	10mg	Viên	Viên
212	Dapagliflozin	5mg	Viên	Viên
213	Desfluran	100% x 240ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
214	Desloratadin	0,5mg/ml x 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
215	Desloratadin	2,5mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
216	Desloratadin	5mg	Viên	Viên
217	Dexamethason phosphat	4mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
218	Dexibuprofen	400mg	Viên	Viên
219	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	5% x 20g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
220	Dextromethorphan hydrobromid	30mg	Viên	Viên
221	Diacerein	50mg	Viên/Viên nang	Viên
222	Diazepam	5mg	Viên	Viên
223	Diazepam	5mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
224	Diclofenac natri	100mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
225	Diclofenac natri	25mg/ml x 3ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
226	Diclofenac natri	50mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
227	Digoxin	0,25mg	Viên	Viên
228	Digoxin	0,25mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
229	Digoxin	0,25mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
230	Diltiazem hydroclorid	30mg	Viên	Viên
231	Diocahedral Smectit	150mg/ml x 20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
232	Diosmectit	3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
233	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Viên	Viên
234	Diosmin + Hesperidin	900mg + 100mg	Viên	Viên
235	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
236	Dobutamin	12,5mg/ml x 20ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
237	Dobutamin	50mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
238	Domperidon	10mg	Viên	Viên
239	Domperidon	1mg/ml x 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
240	Domperidon	5mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
241	Doripenem	500 mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
242	Doxycyclin	100mg	Viên/Viên nang	Viên
243	Drotaverin hydroclorid	20mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
244	Drotaverin hydroclorid	40mg	Viên	Viên
245	Drotaverin hydroclorid	80mg	Viên	Viên
246	Dutasterid	0,5mg	Viên	Viên
247	Efavirenz	600mg	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
248	Empagliflozin	25mg	Viên	Viên
249	Enalapril maleat	10mg	Viên	Viên
250	Enalapril maleat	5mg	Viên	Viên
251	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Viên	Viên
252	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	10mg + 25mg	Viên	Viên
253	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Viên	Viên
254	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Viên	Viên
255	Enoxaparin natri	100mg/ml x 0,4ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm Tiêm
256	Entecavir	0,5mg	Viên	Viên
257	Eperison hydrochlorid	50mg	Viên	Viên
258	Ephedrin hydroclorid	30mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
259	Ephedrin hydroclorid	3mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm Tiêm
260	Adrenalin	0,1mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
261	Adrenalin	1mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
262	Adrenalin	1mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
263	Erythromycin	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
264	Erythropoietin	2.000IU/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
265	Erythropoietin	2.000IU/ml x 1ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm Tiêm
266	Esomeprazol	20mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
267	Esomeprazol	20mg	Viên/Viên nang	Viên
268	Esomeprazol	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
269	Esomeprazol	40mg	Viên/Viên nang	Viên
270	Ethambutol hydroclorid	400mg	Viên	Viên
271	Etomidat	2mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
272	Etoricoxib	30mg	Viên	Viên
273	Etoricoxib	60mg	Viên	Viên
274	Famotidin	20mg	Thuốc tiêm	Lọ
275	Famotidin	20mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
276	Famotidin	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
277	Famotidin	40mg	Viên	Viên
278	Felodipin	5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
279	Fenofibrat	145mg	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
280	Fenofibrat	200mg	Viên	Viên
281	Fenofibrat	300mg	Viên/Viên nang	Viên
282	Fentanyl	50mcg/ml x 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
283	Fentanyl	50mcg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
284	Fexofenadin hydrochlorid	180mg	Viên	Viên
285	Fluconazol	150mg	Viên/Viên nang	Viên
286	Flunarizin	10mg	Viên	Viên
287	Flunarizin	5mg	Viên	Viên
288	Fluocinolon Acetonid	0,25mg/g x 10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
289	Fluorometholon	1mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
290	Fluoxetin	20mg	Viên	Viên
291	Fluticason Propionat	50mcg x 60liều	Thuốc xịt mũi	Chai/Bình/Lọ/Ống
292	Fluvastatin	20mg	Viên	Viên
293	Furosemid	10mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
294	Furosemid	10mg/ml x 4ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
295	Furosemid	40mg	Viên	Viên
296	Furosemid + Spironolacton	20mg + 50mg	Viên	Viên
297	Fusidic Acid	20mg/g x 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
298	Fusidic Acid + Betamethason	20mg/g + 1mg/g; 10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
299	Fusidic acid + Hydrocortisone acetate	(20mg + 10mg)/g x 10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
300	Gabapentin	300mg	Viên	Viên
301	Gabapentin	600mg	Viên	Viên
302	Gadoteric acid	0,5mmol/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
303	Gelatin succinyl + Natri clorid + Natri hydroxyd	500ml:20g + 3,505g + 0,68g	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
304	Gentamicin	3mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
305	Gentamicin	40mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
306	Gentamicin	40mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
307	Ginkgo Biloba	120mg	Viên/Viên nang	Viên
308	Glibenclamid + Metformin hydrochlorid	2,5mg + 500mg	Viên	Viên
309	Glibenclamid + Metformin hydrochlorid	5mg + 500mg	Viên	Viên
310	Gliclazid	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
311	Gliclazid	60mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
312	Gliclazid	80mg	Viên	Viên
313	Gliclazide + Metformin Hydrochloride	80mg + 500mg	Viên	Viên
314	Glimepirid	1mg	Viên	Viên
315	Glimepirid	2mg	Viên	Viên
316	Glimepirid + Metformin hydrochlorid	1mg + 500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
317	Glimepirid + Metformin hydrochlorid	2mg + 500mg	Viên	Viên
318	Glimepirid + Metformin hydrochlorid	2mg + 500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
319	Glipizid	2,5mg	Viên	Viên
320	Glipizid	5mg	Viên	Viên
321	Glucosamin (hydrochlorid/ sulfat)	500mg	Viên	Viên
322	Glucose	10% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
323	Glucose	10% x 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
324	Glucose	20% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
325	Glucose	20% x 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
326	Glucose	30%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
327	Glucose	30% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
328	Glucose	30% x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
329	Glucose	5% x 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
330	Glucose	5% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
331	Glucose	5% x 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
332	Glucose khan + Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid	4,00g + 0,70g + 0,58g + 0,30g	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
333	Glutathion	600mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
334	Glutathion	900mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
335	Glycerol	0,75g/g x 9g	Thuốc thụ hậu môn/trực tràng	Tuýp
336	Nitroglycerin	0,6mg	Viên đặt dưới lưỡi	Viên
337	Nitroglycerin	1mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
338	Nitroglycerin	5mg/1,5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
339	Granisetron	1mg/ml x 3ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
340	Haloperidol	1,5mg	Viên	Viên
341	Haloperidol	3mg	Viên	Viên
342	Haloperidol	5mg	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
343	Haloperidol	5mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
344	Heparin Natri	5.000IU/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
345	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Viên	Viên
346	Huyết Thanh Kháng Nọc Rắn	1000LD50	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
347	Huyết thanh kháng uốn ván	1500IU	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
348	Hydrocortison	100mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
349	Hydrocortison	100mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
350	Hydrocortison	10mg	Viên	Viên
351	Hydroxypropylmethylcellulose	3mg/ml x 0,4ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
352	Hydroxypropylmethylcellulose	3mg/ml x 15ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
353	Hydroxypropylmethylcellulose	3mg/ml x 3ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
354	Ibuprofen	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
355	Ibuprofen	10mg/ml x 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
356	Ibuprofen	400mg	Viên	Viên
357	Ibuprofen	600mg	Viên	Viên
358	Ibuprofen + codein	200mg + 30mg	Viên	Viên
359	Imidapril hydroclorid	5mg	Viên	Viên
360	Indapamid	1,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
361	Indapamid	2,5mg	Viên	Viên
362	Insulin Analog Tác Dụng Chậm, Kéo Dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml x 3ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
363	Insulin Analog Tác Dụng Chậm, Kéo Dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml x 3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút Tiêm
364	Insulin Analog Tác Dụng Chậm, Kéo Dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300đơn vị/ml x 1,5ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút Tiêm
365	Insulin Người Tác Dụng Nhanh, Ngắn	100IU/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
366	Insulin Người Tác Dụng Nhanh, Ngắn	100IU/ml x 3ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
367	Insulin Người Tác Dụng Nhanh, Ngắn	40IU/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
368	Insulin Người Tác Dụng Trung Bình, Trung Gian	100IU/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
369	Insulin Người Tác Dụng Trung Bình, Trung Gian	100IU/ml x 3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút Tiêm
370	Insulin Người Tác Dụng Trung Bình, Trung Gian	40IU/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
371	Insulin Người Trộn, Hỗn Hợp	100IU/ml x 10ml (30/70)	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
372	Insulin Người Trộn, Hỗn Hợp	100IU/ml x 3ml (20/80)	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
373	Insulin Người Trộn, Hỗn Hợp	100IU/ml x 3ml (30/70)	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
374	Insulin Người Trộn, Hỗn Hợp	100IU/ml x 3ml (30/70)	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút Tiêm
375	Insulin Người Trộn, Hỗn Hợp	40IU/ml x 10ml (30/70)	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
376	Irbesartan	100mg	Viên	Viên
377	Irbesartan	150mg	Viên	Viên
378	Irbesartan	150mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
379	Irbesartan	300mg	Viên	Viên
380	Irbesartan	75mg	Viên	Viên
381	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Viên	Viên
382	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	300mg + 25mg	Viên	Viên
383	Isofluran	100% x 100ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
384	Isofluran	100% x 250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
385	Isoniazid	150mg	Viên	Viên
386	Isoniazid	300mg	Viên	Viên
387	Isoniazid	50mg	Viên	Viên
388	Isosorbid (Dinitrat Hoặc Mononitrat)	10mg	Viên	Viên
389	Isosorbid (Dinitrat Hoặc Mononitrat)	20mg	Viên	Viên
390	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
391	Isotretinoin	10mg	Viên/Viên nang	Viên
392	Itraconazol	100mg	Viên/Viên nang	Viên
393	Ivabradin	5mg	Viên	Viên
394	Ivabradin	7,5mg	Viên	Viên
395	Kali Clorid	100mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
396	Kali Clorid	100mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
397	Kali clorid	500mg	Viên	Viên
398	Kali Clorid	600mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
399	Kẽm gluconat	70mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
400	Kẽm Gluconat	7mg/ml x 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
401	Kẽm Oxid	100mg/g x 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
402	Ketamin	50mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
403	Ketoconazol	20mg/g x 10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
404	Ketoconazol	20mg/g x 5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
405	Ketoprofen	100mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
406	Ketoprofen	25mg/g x 30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
407	Ketorolac tromethamin	30mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
408	Ketotifen	0,5mg/ml x 3ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
409	Lacidipin	2mg	Viên	Viên
410	Lacidipin	4mg	Viên	Viên
411	Lactobacillus Acidophilus	10 ⁸ CFU	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
412	Lactulose	10g/15ml x 15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
413	Lactulose	5g x 7,5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
414	Lamivudin	150mg	Viên	Viên
415	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Viên	Viên
416	Lansoprazol	30mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
417	Levobupivacain	5mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
418	Levodopa + benserazid	100mg + 25mg	Viên	Viên
419	Levodopa + carbidopa	250mg + 25mg	Viên	Viên
420	Levofloxacin	250mg	Viên	Viên
421	Levofloxacin	500mg	Viên	Viên
422	Levofloxacin	5mg/ml x 0,4ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
423	Levofloxacin	5mg/ml x 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
424	Levofloxacin	5mg/ml x 150ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
425	Levofloxacin	5mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
426	Levofloxacin	750mg	Viên	Viên
427	Levomepromazin	25mg	Viên	Viên
428	Levomepromazin	50mg	Viên	Viên
429	Levothyroxin natri	100mcg	Viên	Viên
430	Levothyroxin natri	50mcg	Viên	Viên
431	Lidocain hydrochlorid + Adrenalin	36mg + 18mcg; 1,8ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
432	Lidocain Hydroclodrid	100mg/g x 38g	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Bình/Lọ/Ống
433	Lidocain Hydroclodrid	10mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
434	Lidocain Hydroclodrid	20mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
435	Lidocain Hydroclodrid	20mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
436	Lisinopril	10mg	Viên	Viên
437	Lisinopril	20mg	Viên	Viên
438	Lisinopril	5mg	Viên	Viên
439	Lisinopril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Viên	Viên
440	Lisinopril + hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Viên	Viên
441	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	20mg + 25mg	Viên	Viên
442	Loperamid hydroclorid	2mg	Viên/Viên nang	Viên
443	Lopinavir + Ritonavir	200mg + 50mg	Viên	Viên
444	Loratadin	10mg	Viên	Viên
445	Loratadin	1mg/ml x 120ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
446	L-Ornithin - L- Aspartat	500mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
447	L-Ornithin - L- aspartat	500mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
448	Losartan kali	100mg	Viên	Viên
449	Losartan kali	25mg	Viên	Viên
450	Losartan kali	50mg	Viên	Viên
451	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	100mg + 25mg	Viên	Viên
452	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	25mg + 12,5mg	Viên	Viên
453	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Viên	Viên
454	Lovastatin	10mg	Viên	Viên
455	Lovastatin	20mg	Viên	Viên
456	Lynestrenol	5mg	Viên	Viên
457	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Viên	Viên
458	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 300mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
459	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 306mg	Viên	Viên
460	Magnesi Hydroxyd + Nhôm Hydroxyd	800,4mg + 3030,3mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
461	Magnesi Hydroxyd + Nhôm Hydroxyd	800,4mg + 611,76mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
462	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 300mg + 30mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
463	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 351,9mg + 50mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
464	Magnesi Hydroxyd + Nhôm Hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
465	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 100mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
466	Magnesi Sulfat	150mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
467	Magnesi Sulfat	150mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
468	Magnesi Trisilicat + Nhôm Hydroxyd	0,6g + 0,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
469	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	500mg + 250mg	Viên	Viên
470	Manitol	20% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
471	Mebendazole	500mg	Viên	Viên
472	Mecobalamin	1500mcg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
473	Mecobalamin	500mcg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
474	Meloxicam	10mg/ml x 1,5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
475	Meloxicam	15mg	Viên	Viên
476	Meloxicam	7,5mg	Viên	Viên
477	Meropenem	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
478	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên	Viên
479	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
480	Metformin hydroclorid	500mg	Viên	Viên
481	Metformin hydroclorid	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
482	Metformin hydroclorid	750mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
483	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	Viên
484	Methadon hydroclorid	10g/ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
485	Methocarbamol	1000mg	Viên	Viên
486	Methyl Ergometrin Maleat	0,2mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
487	Methyl prednisolon	16mg	Viên	Viên
488	Methyl Prednisolon	40mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
489	Methyl Prednisolon	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
490	Methyl prednisolon	4mg	Viên	Viên
491	Methyldopa	250mg	Viên	Viên
492	Methyldopa	500mg	Viên	Viên
493	Metoclopramid hydroclorid	5mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
494	Metoprolol tartrat	25mg	Viên	Viên
495	Metoprolol tartrat	50mg	Viên	Viên
496	Metronidazol	250mg	Viên	Viên
497	Metronidazol	400mg	Viên	Viên
498	Metronidazol	5mg/ml x 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
499	Metronidazol	5mg/ml x 150ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
500	Metronidazol + Neomycin sulfat + Nystatin	500mg + 108,3mg + 22,73mg	Viên đặt âm đạo	Viên
501	Metronidazol + Neomycin sulfat + Nystatin	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Viên đặt âm đạo	Viên
502	Miconazol nitrat	2% x 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
503	Midazolam	5mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
504	Mirtazapin	15mg	Viên	Viên
505	Mirtazapin	30mg	Viên	Viên
506	Misoprostol	100mcg	Viên	Viên
507	Misoprostol	200mcg	Viên	Viên
508	Mometason Furoat	50mcg x 120liều	Thuốc xịt mũi	Chai/Bình/Lọ/Ống
509	Monobasic natri phosphat - dibasic natri phosphat	(10,63g + 3,92g) x 66ml	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Ống/Túi
510	Monobasic natri phosphat - dibasic natri phosphat	(7,2g + 2,7g)/15ml x 45ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
511	Monobasic Natri Phosphat + Dibasic Natri Phosphat	(21,41g + 7,89g) x 133ml	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ
512	Morphin (hydroclorid hoặc sulfat)	10mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
513	Morphin (hydroclorid hoặc sulfat)	30mg	Viên	Viên
514	Moxifloxacin	4mg/ml x 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
515	Moxifloxacin	5mg/ml x 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
516	Moxifloxacin	5mg/ml x 2ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
517	Mupirocin	20mg/g x 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
518	Mupirocin	20mg/g x 5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
519	N-Acetylcystein	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
520	N-Acetylcystein	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
521	N-acetylcystein	200mg	Viên sủi	Viên
522	N-Acetylcystein	20mg/ml x 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
523	N-Acetylcystein	600mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
524	Naloxon Hydroclorid	0,4mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
525	Naphazolin hydroclorid	0,5mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
526	Natri Clorid	0,9% x 1000ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
527	Natri Clorid	0,9% x 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
528	Natri Clorid	0,9% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
529	Natri Clorid	0,9% x 500ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
530	Natri Clorid	0,9% x 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
531	Natri Clorid	10% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
532	Natri Clorid	100mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
533	Natri Clorid	9mg/ml x 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
534	Natri Clorid	9mg/ml x 8ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
535	Natri Clorid + Kali Clorid + Natri Citrat + Glucose Khan	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
536	Natri Clorid + Kali Clorid + Natri Citrat + Glucose Khan	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
537	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg + 300mg + 580mg + 2,7g + 5mg	Bột/côm/hạt pha uống	Gói
538	Natri Clorid + Natri Lactat + Kali Clorid + Calcium Clorid + Glucose (Ringer Lactat + Glucose)	500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
539	Natri Hyaluronat	0,88 mg/0,88 ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
540	Natri Hyaluronat	1mg/ml x 0,4ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
541	Natri Hyaluronat	1mg/ml x 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
542	Natri Hyaluronat	1mg/ml x 3ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
543	Natri Hyaluronat	1mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
544	Natri Hydrocarbonat (Natri Bicarbonat)	14mg/ml x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
545	Natri Montelukast	5mg	Viên	Viên
546	Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Dexamethason	(3,5mg + 10.000IU + 1mg)/ml x 10ml	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống
547	Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Dexamethason	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/g x 3,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
548	Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Dexamethason	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml x 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
549	Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Dexamethason	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
550	Neostigmin Metylsulfat	0,25mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
551	Neostigmin Metylsulfat	0,5mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
552	Netilmicin Sulfat	75mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
553	Nhũ Dịch Lipid	10% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
554	Nhũ Dịch Lipid	20% x 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
555	Nhũ Dịch Lipid	20% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
556	Nicardipin hydroclorid	1mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
557	Nicorandil	10mg	Viên	Viên
558	Nicorandil	5mg	Viên	Viên
559	Nifedipin	20mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
560	Nifedipin	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
561	Nor-Epinephrin (Nor- Adrenalin)	1mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
562	Nước Cát Pha Tiêm	100ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
563	Nước Cát Pha Tiêm	10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
564	Nước Cát Pha Tiêm	5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
565	Nước Oxy Già	3% x 60ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
566	Nystatin	25.000IU	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói
567	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Viên đặt âm đạo	Viên
568	Ofloxacin	200mg	Viên	Viên
569	Ofloxacin	2mg/ml x 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
570	Ofloxacin	3mg/g x 3,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
571	Ofloxacin	3mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
572	Olanzapin	10mg	Viên	Viên
573	Olanzapin	5mg	Viên	Viên
574	Olopatadin	2mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
575	Omeprazol	20mg	Viên	Viên
576	Omeprazol	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
577	Omeprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
578	Oseltamivir	75 mg	viên	Viên
579	Oxacilin	0,5g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
580	Oxacilin	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
581	Oxacilin	250mg	Viên	Viên
582	Oxytocin	10IU/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
583	Oxytocin	5IU/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
584	Pantoprazol	20mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
585	Pantoprazol	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
586	Pantoprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
587	Papaverin Hydroclorid	20mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
588	Paracetamol	100mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
589	Paracetamol	10mg/ml x 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
590	Paracetamol	10mg/ml x 50ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
591	Paracetamol	150mg	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
592	Paracetamol	150mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
593	Paracetamol	150mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
594	Paracetamol	250mg	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
595	Paracetamol	300mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
596	Paracetamol	500mg	Viên	Viên
597	Paracetamol	500mg	Viên sủi	Viên
598	Paracetamol	80mg	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
599	Paracetamol	80mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
600	Paracetamol + Chlorpheniramin Maleat	250mg + 2mg	Bột/côm/hạt pha uống	Gói
601	Paracetamol + Chlorpheniramin Maleat	325mg + 2mg	Bột/côm/hạt pha uống	Gói
602	Paracetamol + Chlorpheniramin Maleat	325mg + 2mg	Viên	Viên
603	Paracetamol + Chlorpheniramin Maleat	500mg + 2mg	Viên sủi	Viên
604	Paracetamol + Clorpheniramin maleat + Phenylephrin hydroclorid	160mg + 1mg + 2,5mg	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
605	Paracetamol + Clorpheniramin maleat + Phenylephrin hydroclorid	500mg + 2mg + 5mg	Viên	Viên
606	Paracetamol + Codein Phosphat	500mg + 10mg	Viên	Viên
607	Paracetamol + Codein Phosphat	500mg + 30mg	Viên	Viên
608	Paracetamol + Methocarbamol	325mg + 400mg	Viên	Viên
609	Paracetamol + Tramadol Hydroclorid	325mg + 37,5mg	Viên	Viên
610	Paracetamol + Tramadol Hydroclorid	325mg + 37,5mg	Viên sủi	Viên
611	Paroxetin	20mg	Viên	Viên
612	Peptid (Cerebrolysin Concentrate)	215,2mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
613	Perindopril (erbumin/ tert-butylamin)	4mg	Viên	Viên
614	Perindopril (erbumin/ tert-butylamin) + indapamid	4mg + 1,25mg	Viên	Viên
615	Perindopril arginin	5mg	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
616	Perindopril Arginin + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Viên	Viên
617	Perindopril Arginin + Amlodipin	5mg + 10mg	Viên	Viên
618	Perindopril Arginin + Amlodipin	5mg + 5mg	Viên	Viên
619	Perindopril Arginin + Amlodipin	7mg + 5mg	Viên	Viên
620	Perindopril Arginin + Indapamid	5mg + 1,25mg	Viên	Viên
621	Perindopril Tert-Butylamin + Amlodipin	4mg + 10mg	Viên	Viên
622	Perindopril Tert-Butylamin + Amlodipin	4mg + 5mg	Viên	Viên
623	Perindopril Tert-Butylamin + Amlodipin	8mg + 5mg	Viên	Viên
624	Pethidin hydrochlorid	50mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
625	Phenobarbital	100mg	Viên	Viên
626	Phenobarbital	10mg	Viên	Viên
627	Phenobarbital	200mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
628	Phenoxy methylpenicilin	1.000.000UI	Viên	Viên
629	Phenytoin	100mg	Viên	Viên
630	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	(40mg + 0,04mg) x 4ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
631	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
632	Phytomenadion (Vitamin K1)	1mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
633	Piperacilin	2g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
634	Piperacilin + Tazobactam	2g + 0,25g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
635	Piracetam	1200mg	Viên	Viên
636	Piracetam	120mg/ml x 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
637	Piracetam	200mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
638	Piracetam	200mg/ml x 15ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
639	Piracetam	200mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
640	Piracetam	3g/15ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
641	Piracetam	400mg	Viên	Viên
642	Piracetam	800mg	Viên	Viên
643	Piroxicam	20mg	Viên/Viên nang	Viên
644	Piroxicam	20mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
645	Polyethylen Glycol + Propylen Glycol	(4mg + 3mg)/ml x 2ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
646	Polyethylen Glycol + Propylen Glycol	(4mg + 3mg)/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
647	Povidon Iodin	10% x 1000ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
648	Povidon Iodin	10% x 100ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
649	Povidon Iodin	10% x 125ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
650	Povidon Iodin	10% x 250ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
651	Povidon Iodin	10% x 500ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
652	Povidon iodin	2,5g/25ml x 80ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi
653	Povidon Iodin	7,5% x 100ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
654	Povidon Iodin	7,5% x 125ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
655	Povidon Iodin	7,5% x 500ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
656	Pramipexol	0,7mg	viên	Viên
657	Pravastatin natri	10mg	Viên	Viên
658	Pravastatin natri	20mg	Viên	Viên
659	Pravastatin natri	30mg	Viên	Viên
660	Pregabalin	75mg	Viên	Viên
661	Progesteron	1% x 80g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
662	Progesteron	100mg	Viên đặt âm đạo	Viên
663	Progesteron	200mg	Viên đặt âm đạo	Viên
664	Progesteron	25mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
665	Promethazin Hydroclorid	20mg/g x 10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
666	Proparacain Hydroclorid	5mg/ml x 15ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
667	Propofol	10mg/ml x 20ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
668	Propranolol hydroclorid	40mg	Viên	Viên
669	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Viên	Viên
670	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Viên	Viên
671	Pyrazinamid	500mg	Viên	Viên
672	Quetiapin	25mg	Viên	Viên
673	Quinapril	10mg	Viên	Viên
674	Quinapril	5mg	Viên	Viên
675	Racecadotril	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
676	Ramipril	10mg	Viên/Viên nang	Viên
677	Ramipril	2,5mg	Viên/Viên nang	Viên
678	Ramipril	5mg	Viên/Viên nang	Viên
679	Rebamipid	100mg	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
680	Rifampicin	300mg	Viên/Viên nang	Viên
681	Rifampicin + Isoniazid	150mg + 100mg	Viên	Viên
682	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg + 75mg + 400mg	Viên	Viên
683	Rifamycin	20.000IU/ml x 10ml	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống
684	Ringer Lactat	500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
685	Risperidon	1mg	Viên	Viên
686	Risperidon	2mg	Viên	Viên
687	Rocuronium Bromid	10mg/ml x 2,5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
688	Rocuronium Bromid	10mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
689	Rosuvastatin	10mg	Viên	Viên
690	Rosuvastatin	20mg	Viên	Viên
691	Rosuvastatin	5mg	Viên	Viên
692	Rotundin	60mg	Viên	Viên
693	Roxithromycin	300mg	Viên	Viên
694	Saccharomyces boulardii	100mg (10^8 CFU)	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
695	Saccharomyces boulardii	250mg ($\geq 2,5 \times 10^9$ CFU)	Viên/Viên nang	Viên
696	Salbutamol	0,4mg/ml x 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
697	Salbutamol	0,4mg/ml x 5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
698	Salbutamol	0,5mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
699	Salbutamol	100mcg/liều x 200 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Chai/Lọ/Hộp
700	Salbutamol	1mg/ml x 2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
701	Salbutamol	1mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
702	Salbutamol	2mg/5ml x 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
703	Salbutamol	2mg/ml x 2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
704	Salbutamol + ipratropium bromid	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Túi
705	Salicylic acid + betamethason	(30mg + 0,5mg)/g x 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
706	Salicylic acid + betamethason	(30mg + 0,5mg)/g x 30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
707	Salmeterol + Fluticason Propionat	(25mcg + 125mcg)/liều x 120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Bình/Lọ/Ống
708	Salmeterol + Fluticason Propionat	(25mcg + 250mcg)/liều x 120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Chai/Lọ/Hộp
709	Sắt (III) Hydroxyd Polymaltose + Acid Folic	357mg + 0,35mg	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
710	Sắt Fumarat + Acid Folic	200mg + 0,75mg	Viên	Viên
711	Sắt Fumarat + Acid Folic	200mg + 1,5mg	Viên/Viên nang	Viên
712	Sắt Fumarat + Acid Folic	310mg + 0,35mg	Viên	Viên
713	Sắt Fumarat + Acid Folic	162mg + 750mcg	Viên	Viên
714	Sắt Sucrose (hay Dextran)	20mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
715	Sắt sulfat + acid folic	50mg + 350mcg	Viên	Viên
716	Sevofluran	100% x 250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Túi/Gói/Ống
717	Silymarin	140mg	Viên/Viên nang	Viên
718	Silymarin	200mg	Viên/Viên nang	Viên
719	Simethicon	125mg	Viên	Viên
720	Simethicon	66,66mg/ml x 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
721	Simvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Viên	Viên
722	Sitagliptin + Metformin Hydroclorid	50mg + 500mg	Viên	Viên
723	Sorbitol	3% x 5l	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can
724	Sorbitol	5g	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
725	Spiramycin	3MIU	Viên	Viên
726	Spiramycin + Metronidazol	0,75MIU + 125mg	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
727	Spiramycin + Metronidazol	0,75MIU + 125mg	Viên	Viên
728	Spironolacton	25mg	Viên	Viên
729	Spironolacton	50mg	Viên	Viên
730	Streptomycin	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
731	Sulfadiazin Bạc	10mg/g x 20g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
732	Sulfamethoxazol + trimethoprim	(200mg + 40mg)/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
733	Sulfamethoxazol + trimethoprim	(200mg + 40mg)/5ml x 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
734	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(40mg + 8mg)/ml x 50ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
735	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Gói/Túi
736	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Viên	Viên
737	Sulpirid	50mg	Viên/Viên nang	Viên
738	Suxamethonium Clorid	100mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
739	Tacrolimus	0,3mg/g x 10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
740	Telmisartan	40mg	Viên	Viên
741	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
742	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80mg + 25mg	Viên	Viên
743	Tenofovir alafenamide	25mg	Viên	Viên
744	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Viên
745	Tenofovir (disoproxil fumarat) + Lamivudin + Efavirenz	300mg + 300mg + 400mg	Viên	Viên
746	Tenofovir disoproxil fumarat + Lamivudine + Dolutegravir	300mg + 300mg + 50mg	Viên	Viên
747	Terbinafin	10mg/g x 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
748	Terbutalin sulfat	0,5mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
749	Terbutalin sulfat	1mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
750	Terbutalin sulfat	2,5mg/ml x 2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
751	Tetracyclin Hydroclorid	5mg/ml x 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
752	Tetracyclin Hydroclorid	10mg/g x 5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
753	Tetracyclin Hydroclorid	500mg	Viên	Viên
754	Thiamazol	10mg	Viên	Viên
755	Thiocolchicosid	4mg	Viên	Viên
756	Ticarcillin + Acid Clavulanic	3g + 0,2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
757	Tinh Bột Este Hóa (Hydroxyethyl Starch)	6% x 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
758	Tobramycin	0,8mg/ml x 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
759	Tobramycin	3mg/g x 3,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
760	Tobramycin	3mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
761	Tobramycin	40mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
762	Tobramycin	40mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
763	Tobramycin + Dexamethason	(3mg/1g + 1mg/1g) x 3,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
764	Tobramycin + Dexamethason	3mg/ml + 1mg/ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
765	Tobramycin + Dexamethason	3mg/ml + 1mg/ml; 7ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
766	Tolperison hydroclorid	150mg	Viên	Viên
767	Tolperison hydroclorid	50mg	Viên	Viên
768	Tranexamic Acid	100mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
769	Tranexamic Acid	1g/10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
770	Tranexamic Acid	250mg	Viên	Viên
771	Tranexamic Acid	500mg	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
772	Tranexamic Acid	50mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
773	Tranexamic Acid	50mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
774	Travoprost + Timolol	(40mcg + 5mg)/ml x 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
775	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Viên	Viên
776	Trimetazidin (hydrochloride hoặc dihydrochloride)	20mg	Viên	Viên
777	Trimetazidin (hydrochloride hoặc dihydrochloride)	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
778	Tropicamide + Phenylephrine Hydroclorid	5mg/ml + 5mg/ml; 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
779	Tyrothricin	1mg/g x 5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
780	Valproat natri	200mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
781	Valproat natri	300mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
782	Valproat Natri	500mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
783	Valproat natri	57,64mg/ml x 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
784	Valproat natri + valproic acid	333mg + 145mg	viên	Viên
785	Valsartan	80mg	Viên/Viên nang	Viên
786	Vinpocetin	10mg	Viên	Viên
787	Vinpocetin	5mg	Viên	Viên
788	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2.000IU + 400IU	Viên/Viên nang	Viên
789	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	4.000IU + 400IU	Viên/Viên nang	Viên
790	Vitamin B1	100mg	Viên	Viên
791	Vitamin B1	100mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
792	Vitamin B1	250mg	Viên	Viên
793	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1mg)/2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
794	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
795	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Viên/Viên nang	Viên
796	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 50mg + 0,5mg	Viên	Viên
797	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 50mg + 1mg)/3ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ống
798	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 100mg + 50mcg	Viên	Viên
799	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 115mg + 50mcg	Viên	Viên
800	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	Viên
801	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 250mcg	Viên/Viên nang	Viên
802	Vitamin B1 + B6 + B12	200mg + 100mg + 1mg	Viên	Viên
803	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1mg	Viên/Viên nang	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
804	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg + 250mg + 5mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi/Ống
805	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	1mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
806	Vitamin B6	100mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
807	Vitamin B6	50mg	Viên	Viên
808	Vitamin B6 + Magnesi Lactat	5mg + 470mg	Viên	Viên
809	Vitamin C	500mg	Viên sủi	Viên
810	Vitamin C	100mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
811	Vitamin C	500mg	Viên	Viên
812	Vitamin D3	400UI/0,4ml x 12ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
813	Vitamin D3	800IU	Viên/Viên nang	Viên
814	Vitamin E	400IU	Viên/Viên nang	Viên
815	Vitamin E	400mg	Viên/Viên nang	Viên
816	Vitamin K	5mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi/Ống
817	Vitamin PP	50mg	Viên	Viên
818	Xylometazolin hydroclorid	0,5mg/ml x 10ml	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
819	Xylometazolin hydroclorid	1mg/ml x 10ml	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
820	Zopiclon	7,5mg	Viên	Viên

Ghi chú:

- Trường hợp Danh mục thuốc trùng lặp với Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp Quốc gia, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá thì loại bỏ Danh mục thuốc đó ra khỏi Danh mục đầu thầu tập trung cấp địa phương.*
- Về cách ghi tên hoạt chất của thuốc:*
 - Thuốc có cách ghi danh pháp khác với cách ghi tên hoạt chất tại Cột (2) và cách ghi này được ghi tại các tài liệu chuyên ngành về dược (như Dược điển, Dược thư Quốc gia và các tài liệu khác) thì vẫn thuộc danh mục (Ví dụ: Paracetamol hay Acetaminophen; Acyclovir hay Aciclovir; Cefuroxime hoặc Cefuroxim; Sodium hay Natri; Hydrochloride hoặc Hydroclorid ...).*
 - Thuốc có hoạt chất ở dạng muối khác hoạt chất ở dạng muối tại Cột (2) sau khi quy đổi về dạng base có cùng nồng độ - hàm lượng tại Cột (3) (nếu có cùng chỉ định, liều điều trị) thì vẫn thuộc danh mục.*
 - Trường hợp hoạt chất tại Cột (2) không ghi gốc muối thì các muối có dạng muối khác nhau của hoạt chất này sau khi quy đổi về dạng base có cùng nồng độ - hàm lượng tại Cột (3) (nếu có cùng chỉ định, liều điều trị) thì vẫn thuộc danh mục.*
- Việc phân nhóm theo tiêu chí kỹ thuật đối với các thuốc có hoạt chất nêu tại Cột (2) thực hiện theo quy định về phân chia gói thầu và nhóm thuốc tại Chương II Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đầu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.*
- Việc dự thầu của thuốc có dạng bào chế khác với dạng bào chế ghi tại Cột (4) thực hiện theo quy định về đầu thầu thuốc.*

Phụ lục II**DANH MỤC THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ KẾT HỢP DƯỢC CHẤT
VỚI CÁC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thành phần của thuốc	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	2	3	4
1	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ)	Viên	Viên
2	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	Viên	Viên
3	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai	Viên/Viên nang	Viên
4	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo	Viên	Viên
5	Bách bộ	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
6	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa)	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Gói
7	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
8	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đăng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm	Viên hoàn cứng	Chai/Lọ/Túi/Gói
9	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu	Viên hoàn cứng	Chai/Lọ/Túi/Gói
10	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
11	Bột bèo hoa dâu	Viên	Viên
12	Bột bèo hoa dâu	Dung dịch/hỗn dịch nhũ dịch uống	Chai
13	Cao khô lá dâu tằm	Viên	Viên
14	Cao khô trình nữ hoàng cung	Viên	Viên
15	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	Viên/Viên nang	Viên
16	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	Viên hoàn cứng	Chai/Lọ/Túi/Gói
17	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Gói
18	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	Viên/Viên nang	Viên
19	Dầu gió các loại	Thuốc dùng ngoài	Lọ
20	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não	Thuốc dùng ngoài	Lọ
21	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	Viên	Viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	2	3	4
22	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thực, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	Viên hoàn cứng	Viên
23	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần	Viên/Viên nang	Viên
24	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nôi/cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ)	Viên	Viên
25	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	Viên/Viên nang	Viên
26	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương)	Viên/Viên nang	Viên
27	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương)	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Gói
28	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thực, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)	Viên hoàn cứng	Chai/Lọ/Túi/Gói
29	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thực	Viên hoàn cứng	Gói
30	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thực/Xích thực), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm)	Viên	Viên
31	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	Viên	Viên
32	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thực, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh)	Viên/Viên nang	Viên
33	Húng chanh, núc nác, cineol	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
34	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Cầu tích, Thỏ phục linh	Viên/Viên nang	Viên
35	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy)	Viên	Viên
36	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thực	Viên/Viên nang	Viên
37	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng, (Nghệ).	Viên	Viên
38	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	Viên/Viên nang	Viên
39	Kim tiền thảo.	Viên/Viên nang	Viên
40	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt	Viên/Viên nang	Viên
41	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh	Viên	viên
42	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ)	Viên/Viên nang	Viên
43	Lá thường xuân	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Gói
44	Lá xoài	Thuốc dùng ngoài	Chai
45	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ
46	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh	Viên/Viên nang	Viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	2	3	4
47	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất)	Viên/Viên nang	Viên
48	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi	Viên/Viên nang	Viên
49	Nha đam tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương	Viên	Viên
50	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo)	Viên	Viên
51	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tê tân), (Riềng)	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói
52	Ô đầu, Mã tiền/Địa liên, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/Gói
53	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện	Viên hoàn cứng	Gói
54	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ
55	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy)	Viên/Viên nang	Viên
56	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa	Viên	Viên
57	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Viên/Viên nang	Viên
58	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi/Gói
59	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế	Viên	Viên
60	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền)	Viên/Viên nang	Viên
61	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Túi/Gói
62	Xuyên khung, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tê tân	Viên	Viên

Ghi chú:

- Về cách ghi tên thành phần của thuốc tại Cột (2): các thành phần có dấu gạch chéo "/" là thành phần có thể thay thế lẫn nhau; thành phần đặt trong dấu ngoặc đơn "(" là thành phần có thể gia, giảm.
- Việc dự thầu của thuốc có dạng bào chế khác với dạng bào chế ghi tại Cột (3) thực hiện theo quy định về đấu thầu thuốc.
- Việc phân nhóm theo tiêu chí kỹ thuật đối với các thuốc có thành phần của thuốc nêu tại Cột (2) thực hiện theo quy định về phân chia gói thầu và nhóm thuốc tại Chương II Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.

Phụ lục III
DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính (kg)
1	2	3	4	5
1	Ba kích	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Kg
2	Bạc hà	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Menthae</i>	Kg
3	Bạch biên đậu	Hạt	<i>Semen Lablab</i>	Kg
4	Bách bộ	Rễ	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	Kg
5	Bạch chỉ	Rễ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Kg
6	Bạch cương tàm	Xác khô con tằm	<i>Bombyx Botryticatus</i>	Kg
7	Bạch hoa xà thiệt thảo	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Hedyotidis diffusae</i>	Kg
8	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Thẻ quả nấm	<i>Poria</i>	Kg
9	Bạch mao căn	Thân rễ	<i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i>	Kg
10	Bạch tạt lê	Quả	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	Kg
11	Bạch thược	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Kg
12	Bạch truật	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Kg
13	Bán hạ nam (Củ chóc)	Thân rễ	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	Kg
14	Bình vôi (Ngải tượng)	Rễ củ	<i>Tuber Stephaniae</i>	Kg
15	Bồ công anh	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Lactucae indicae</i>	Kg
16	Cà gai leo	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Solani procumbensis</i>	Kg
17	Cam thảo	Rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Kg
18	Can khương	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Kg
19	Cát căn	Rễ	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Kg
20	Cát cánh	Rễ	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	Kg
21	Câu đằng	Thân, cành có gai móc câu	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Kg
22	Câu kỷ tử	Quả	<i>Fructus Lycii</i>	Kg
23	Cẩu tích	Thân rễ	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Kg
24	Chỉ thực	Quả	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	Kg
25	Chi tử	Quả	<i>Fructus Gardeniae</i>	Kg
26	Chỉ xác	Quả	<i>Fructus Aurantii</i>	Kg
27	Cỏ ngọt	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Steviae</i>	Kg
28	Cỏ xước (Nguu tất nam)	Rễ	<i>Radix Achyranthis asperae</i>	Kg
29	Cối xay	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Abutili indici</i>	Kg
30	Cốt khí củ	Rễ	<i>Radix Polygoni cuspidati</i>	Kg
31	Cốt toái bồ	Thân rễ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Kg
32	Cúc hoa vàng	Cụm hoa	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	Kg
33	Đại hoàng	Thân rễ	<i>Rhizoma Rhei</i>	Kg
34	Đại hồi	Quả	<i>Fructus Illicii veri</i>	Kg
35	Đại táo	Quả	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Kg
36	Dâm dương hoắc	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Epimedii</i>	Kg
37	Đan sâm	Rễ	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Kg
38	Đảng sâm	Rễ	<i>Radix Codonopsis</i>	Kg
39	Đào nhân	Hạt	<i>Semen Pruni</i>	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính (kg)
1	2	3	4	5
40	Dây đau xương	Thân	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	Kg
41	Địa cốt bì	Vỏ rễ	<i>Cortex Lycii chinensis</i>	Kg
42	Địa long	Toàn thân	<i>Pheretima</i>	Kg
43	Diệp hạ châu	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Phyllanthi urinariae</i>	Kg
44	Đinh hương	Nụ hoa	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	Kg
45	Đinh lăng	Rễ	<i>Radix Polysciacis</i>	Kg
46	Đỗ trọng	Vỏ thân	<i>Cortex Eucommiae</i>	Kg
47	Độc hoạt	Rễ	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Kg
48	Đương quy (di thực)	Rễ	<i>Radix Angelicae acutilobae</i>	Kg
49	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/quy râu)	Rễ	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Kg
50	Giảo cổ lam	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Gynostemmae pentaphylli</i>	Kg
51	Hà diệp (Lá sen)	Lá	<i>Folium Nelumbinis</i>	Kg
52	Hạ khô thảo	Cụm quả	<i>Spica Prunellae</i>	Kg
53	Hà thủ ô đỏ	Rễ	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	Kg
54	Hạnh nhân	Hạt	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	Kg
55	Hậu phác	Vỏ thân, vỏ rễ, vỏ cành	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	Kg
56	Hậu phác nam	Vỏ thân, vỏ rễ, vỏ cành	<i>Cortex Cinnamomi iners</i>	Kg
57	Hoài sơn	Rễ củ	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Kg
58	Hoàng bá	Vỏ thân	<i>Cortex Phellodendri</i>	Kg
59	Hoàng cầm	Rễ	<i>Radix Scutellariae</i>	Kg
60	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Kg
61	Hoàng liên	Thân rễ	<i>Rhizoma Coptidis</i>	Kg
62	Hòe hoa	Hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Kg
63	Hồng hoa	Hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Kg
64	Hương phụ	Thân rễ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Kg
65	Huyền sâm	Rễ	<i>Radix Scrophulariae</i>	Kg
66	Huyết giác	Lõi gỗ	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	Kg
67	Hy thiêm	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	Kg
68	Ích mẫu	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Leonuri japonici</i>	Kg
69	Ích trí nhân	Quả	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	Kg
70	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Quả	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Kg
71	Kê huyết đằng	Thân	<i>Caulis Spatholobi</i>	Kg
72	Kê nội kim	Màng trong mề gà	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>	Kg
73	Khiếm thực	Hạt	<i>Semen Euryales</i>	Kg
74	Khuông hoàng/Uất kim	Thân rễ	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	Kg
75	Khuông hoạt	Thân rễ và rễ	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Kg
76	Kim anh	Quả	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	Kg
77	Kim ngân hoa	Cụm hoa	<i>Flos Loniceræ</i>	Kg
78	Kim tiền thảo	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	Kg
79	Kinh giới	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Elsholiziae ciliatae</i>	Kg
80	Lá khô	Lá	<i>Folium Ardisiae</i>	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính (kg)
1	2	3	4	5
81	Lạc tiên	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Passiflorae</i>	Kg
82	Liên kiều	Quả	<i>Fructus Forsythiae</i>	Kg
83	Liên nhục	Hạt	<i>Semen Nelumbinis</i>	Kg
84	Liên tâm	Cây mầm hạt sen	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Kg
85	Long đởm thảo	Rễ và thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Gentianae</i>	Kg
86	Long nhãn	Cùi của quả	<i>Arillus Longan</i>	Kg
87	Mạch môn	Rễ	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Kg
88	Mạch nha	Quả	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Kg
89	Mạn kinh tử	Quả	<i>Fructus Vitis</i>	Kg
90	Mẫu đơn bì	Vỏ rễ	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	Kg
91	Mộc hương	Rễ	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Kg
92	Mộc qua	Quả	<i>Fructus Chaenomeles speciosae</i>	Kg
93	Mộc thông	Thân	<i>Caulis Clematidis</i>	Kg
94	Ngải cứu (Ngải diệp)	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	Kg
95	Ngũ gia bì chân chim	Vỏ thân	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	Kg
96	Ngũ vị tử	Quả	<i>Fructus Schisandrae</i>	Kg
97	Ngưu tất	Rễ	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Kg
98	Nhân sâm	Rễ	<i>Radix Ginseng</i>	Kg
99	Nhân trần	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	Kg
100	Nhục thung dung	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Cistanches</i>	Kg
101	Ô dược	Rễ	<i>Radix Linderae</i>	Kg
102	Ô tặc cốt	Mai mực	<i>Os Sepiae</i>	Kg
103	Phòng phong	Rễ	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Kg
104	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	Rễ	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	Kg
105	Phục thần	Thể quả nấm	<i>Poria</i>	Kg
106	Quế chi	Cành	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Kg
107	Quế nhục	Vỏ thân	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Kg
108	Sa nhân	Quả	<i>Fructus Amomi</i>	Kg
109	Sa sâm	Rễ	<i>Radix Glehniae</i>	Kg
110	Sài hồ	Rễ	<i>Radix Bupleuri</i>	Kg
111	Sinh địa	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Kg
112	Sinh khương	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis recens</i>	Kg
113	Sơn thù	Quả	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Kg
114	Sơn tra	Quả	<i>Fructus Mali</i>	Kg
115	Tam thất	Rễ	<i>Radix Panax notoginseng</i>	Kg
116	Tần giao	Rễ	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Kg
117	Tang chi	Cành	<i>Ramulus Mori albae</i>	Kg
118	Tang ký sinh	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>	Kg
119	Táo nhân	Hạt	<i>Semen Ziziphi mauritanae</i>	Kg
120	Tế tân	Rễ và thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	Kg
121	Thạch xương bò	Thân rễ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Kg
122	Thăng ma	Thân rễ	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Kg
123	Thảo quyết minh	Hạt	<i>Semen Cassiae torae</i>	Kg
124	Thiên hoa phấn	Rễ	<i>Radix Trichosanthis</i>	Kg
125	Thiên ma	Thân rễ	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Kg
126	Thiên môn đông	Rễ	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Đơn vị tính (kg)
1	2	3	4	5
127	Thiên niên kiện	Thân rễ	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	Kg
128	Thỏ phục linh	Thân rễ	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Kg
129	Thục địa	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Kg
130	Thương truật	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Kg
131	Tô mộc	Lõi gỗ	<i>Lignum sappan</i>	Kg
132	Trạch tả	Thân rễ	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Kg
133	Trần bì	Vỏ quả	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Kg
134	Tri mẫu	Thân rễ	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	Kg
135	Tục đoạn	Rễ	<i>Radix Dipsaci</i>	Kg
136	Tỳ giải	Thân rễ	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	Kg
137	Uy linh tiên	Rễ và thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Kg
138	Viễn chí	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Kg
139	Xa tiền tử	Hạt	<i>Semen Plantaginis</i>	Kg
140	Xích thược	Rễ	<i>Radix Paeoniae</i>	Kg
141	Xuyên bối mẫu	Thân hành	<i>Bulbus Fritillariae</i>	Kg
142	Xuyên khung	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Kg
143	Ý dĩ	Hạt	<i>Semen Coicis</i>	Kg

Ghi chú:

Việc phân nhóm theo tiêu chí kỹ thuật đối với các vị thuốc cổ truyền nêu tại Cột (2) thực hiện theo quy định về phân chia gói thầu và nhóm thuốc tại Chương II Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.